

Bản án số: 154/2017/DS-PT

Ngày: 19-12-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Tấn Đức

2. Ông Trịnh Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Kiều Văn Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 221/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958, có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1972, đều có mặt.

Địa chỉ cư trú: Xóm 4, buôn K, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L: Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Xóm 4, buôn K, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị M: Ông Trần Trọng H - Luật sư Văn phòng luật sư CT, Đoàn luật sư tỉnh Đ, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (là vợ ông Nguyễn Văn T), có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ cư trú: đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có nội dung như sau:

Ngày 25/11/2015 ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M vay số tiền 60.000.000đ, khi vay có viết giấy mượn tiền và ông L, bà M ký nhận vào phần người vay, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, hạn 05 tháng trả tiền lãi một lần, về thời hạn trả nợ thỏa thuận miệng là 01 năm sẽ trả đủ cả gốc và lãi. Vào tháng 12/2015 ông T tiếp tục cho ông L, bà M vay thêm số tiền 70.000.000đ, tiếp đó đến tháng 10/2016 cho ông L, bà M vay 120.000.000đ, tháng 11/2016 cho vay 76.000.000đ (ông T không nhớ rõ ngày của ba khoản vay này), các lần vay đều có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Đến ngày 13/01/2017, ông T và ông L, bà M đối chiếu công nợ và viết lại 03 khoản nợ từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016 thành một giấy vay tiền đề ngày 13/01/2017, các giấy tờ vay tiền cũ đều bị xé bỏ. Trong giấy vay tiền này các bên không ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng là 3%/tháng, hai bên thỏa thuận tính lãi từ khi vay đến ngày 13/01/2017 với lãi suất của 03 khoản vay là 32.000.000đ, tổng cộng số tiền trong giấy vay nợ đề ngày 13/01/2017 là 298.000.000đ, trong đó tiền gốc 266.000.000đ và lãi 32.000.000đ. Ông L, bà M hạn đến ngày 13/4/2017 sẽ trả đủ cả gốc và lãi cho ông T. Riêng đối với khoản vay ngày 25/11/2015 là 60.000.000đ, do ông T không mang giấy tờ vay gốc theo, nên hai bên đã không cộng khoản nợ này vào giấy vay tiền ngày 13/01/2017 mà vẫn để thành khoản nợ riêng.

Như vậy số tiền ông L và bà M vay của ông T theo 02 giấy vay mượn tiền đề ngày 25/11/2015 và ngày 13/01/2017 là 326.000.000đ gốc và 32.000.000đ lãi. Đến hạn trả nợ, ông T đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông L, bà M đã cố tình tránh mặt và không chịu trả nợ cho ông T.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2017, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà M phải trả cho ông số tiền 358.000.000đ (gồm nợ gốc là 326.000.000đ gốc và lãi là 32.000.000đ). Tại đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 19/7/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông L, bà M phải trả cho ông T số tiền nợ gốc 326.000.000đ và không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với số tiền 307.800.000đ mà bị đơn cho rằng đã trả nợ, thì ông T xác định: Vào cuối năm 2016, bà M có hỏi vay của ông T 300.000.000đ để làm thủ tục đấu giá tài sản của ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị L, địa chỉ tại Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; ngày 09/12/2016, ông T rút số tiền là 300.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố B, Bắc Đắk Lắk (số tiền này do bà Nguyễn Thị H gửi cho ông T qua ngân hàng), để đưa cho bà M đi làm thủ tục đấu giá. Tuy nhiên bà M nói với ông T hôm đó là ngày đấu giá, không nộp tiền được nên không mượn tiền nữa, ông T định đem tiền mặt về nhà nhưng bà M nói để bà gửi tiền lại vào tài khoản cho bà H, chứ để ông T cầm tiền về sợ bị mất. Sau đó bà M dẫn ông T đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông

thôn - Chi nhánh P, tỉnh Đắk Lắk và ông T đưa số tiền 300.000.000đ cho bà M để gửi tiền vào tài khoản của bà H, thời gian ông T rút tiền và đưa cho bà M gửi tiền lại vào tài khoản của bà H chỉ diễn ra trong một buổi, cách nhau khoảng 2, 3 giờ đồng hồ. Như vậy khoản tiền 300.000.000đ này do bà M không vay nữa nên chuyển lại vào tài khoản của bà H và không có liên quan đến các khoản vay khác mà vợ chồng ông L, bà M đã vay của ông T.

Về ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có nội dung như sau:

Bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M xác nhận trong năm 2015, bị đơn có vay tiền của ông Nguyễn Văn T 03 đợt, cụ thể: Đợt 01 vay 70.000.000đ; đợt 02 vay 120.000.000đ và đợt 03 vay 60.000.000đ; về thời gian vay ông L, bà M không nhớ rõ, lãi suất thỏa thuận miệng là 4.000đ/1 ngày/1 triệu đồng. Như vậy tổng cộng ông L và bà M vay của ông T số tiền là 250.000.000đ, về giấy vay nợ thì vợ chồng ông L, bà M không có do ông T giữ hết.

Ngày 09/12/2016, vợ chồng ông L, bà M đã chuyển khoản qua Ngân hàng trả cho ông T số tiền 300.000.000đ gốc và lãi (cụ thể tiền gốc và tiền lãi là bao nhiêu ông L, bà M không nhớ). Ngày 17/3/2016 bà M chuyển khoản trả cho ông T số tiền 7.800.000đ tiền lãi. Cả hai lần đều gửi qua tài khoản ngân hàng của vợ ông T là bà Nguyễn Thị H. Như vậy Ông L, bà M đã trả tiền cho ông T tổng cộng 307.800.000đ (bao gồm cả gốc và lãi).

Về giấy vay tiền ngày 13/01/2017 thể hiện tổng số tiền vay 298.000.000đ, đây là tổng của 03 khoản vay trong năm 2015 và tiền lãi, bao gồm: Tổng số tiền vay đợt 01 vay 70.000.000đ; đợt 02 vay 120.000.000đ; đợt 03 ghi là 76.000.000đ (nhưng khoản tiền đợt 3 thì trong đó gồm có tiền vay gốc là 60.000.000đ và tiền lãi là 16.000.000đ); đợt 04 ghi tiền lãi 32.000.000đ (là tiền lãi của khoản vay đợt 01 và đợt 02). Ngày hôm đó, ông T chỉ mang theo 02 giấy nợ của đợt 01 và đợt 02, còn giấy mượn tiền đợt 03 vay 60.000.000đ ngày 25/11/2015, thì ông T không mang theo và nói hôm sau ông T sẽ mang sang trả sau và sẽ trừ khoản tiền vợ chồng ông L, bà M đã trả qua tài khoản ngân hàng của bà U là 307.800.000đ, nên vợ chồng ông L, bà M đồng ý. Ông T đã đọc cho bà M ghi giấy nợ và vợ chồng ông L, bà M đã ký vào giấy vay tiền đề ngày 13/01/2017, tuy nhiên cho đến nay ông T vẫn chưa trả giấy mượn tiền ngày 25/11/2015, số tiền mượn 60.000.000đ cho vợ chồng ông L, bà M mà lại dùng giấy vay này để khởi kiện cùng với giấy vay tiền ngày 13/01/2017, là không đúng. Về 02 giấy nợ của đợt 01 vay 70.000.000đ và đợt 02 vay 120.000.000đ ông T đã hủy (xé hay gạch bỏ bà M không nhớ rõ) vào ngày viết giấy vay tiền ngày 13/01/2017.

Bị đơn xác định hiện nay không còn nợ ông T khoản tiền nào nữa, vì ông L, bà M đã trả cho ông T được 307.800.000đ tiền gốc và lãi. Đối với số tiền lãi ông T tính theo mức lãi là 4.000đ/1 triệu/1 ngày, nếu tính theo lãi suất ngân hàng thì vợ chồng ông L, bà M đã trả quá số tiền lãi trong thời gian vay nên không còn nợ tiền của ông T, còn nếu tính lãi suất theo mức thỏa thuận 4.000đ/1 triệu/1 ngày thì ông L, bà M còn nợ ông T khoảng hơn 40.000.000đ tiền lãi. Do đó việc ông T khởi kiện đòi tiền

nợ của vợ chồng ông L, bà M là không đúng, bị đơn không chấp nhận trả nợ như yêu cầu khởi kiện.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày có nội dung như sau:

Bà H là vợ của ông Nguyễn Văn T, việc vay tiền và số tiền nợ cụ thể giữa chồng bà và ông L, bà M như thế nào thì bà không rõ. Bà H xác định bà không có liên quan đến việc cho vay mượn và không tham gia vào việc vay nợ này.

Về số tiền mà bà M chuyển khoản vào tài khoản của bà H, lý do là do vào cuối năm 2016 bà M hỏi mượn của ông T 300.000.000đ để làm thủ tục đấu giá tài sản của ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị L; địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, nên bà H đã chuyển tiền cho ông T qua ngân hàng và ngày 09/12/2016 ông T đi rút 300.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố B, Bắc Đắk Lắk, để đưa cho bà M đi làm thủ tục đấu giá. Tuy nhiên bà M nói với ông T hôm đó là ngày đấu giá, không nộp tiền được nên không mượn tiền nữa, ông T định đem tiền mặt về nhà nhưng bà M nói để bà gửi tiền lại vào tài khoản cho bà H. Trước khi gửi tiền, bà M có gọi điện thoại cho bà H nói để bà M cầm tiền gửi vào tài khoản của bà H, vì sợ ông T cầm tiền mặt về sẽ mất, nên ông T đưa số tiền 300.000.000đ cho bà M để gửi tiền vào tài khoản của bà H, như nội dung ông T đã trình bày. Quá trình rút, gửi tiền chỉ có ông T với ông L, bà M, bà H không trực tiếp tham gia và nghe bà M gọi điện thoại cho bà và chồng bà về nói lại. Bà H xác định số tiền 300.000.000đ bà M gửi vào tài khoản của bà là tiền của chồng bà (ông T) cho bà M mượn để làm thủ tục đấu giá tài sản, nhưng bà M không mượn nữa nên chuyển lại vào tài khoản của bà.

Đối với số tiền 7.800.000đ mà bà M chuyển cho bà H ngày 17/3/2016, thì đây là khoản tiền bà M mượn riêng của bà H từ lâu, khi mượn không làm giấy tờ, không tính lãi. Sau đó bà M đã chuyển khoản trả lại cho bà H. Số tiền này hai bên vay, trả nợ đã lâu, không liên quan gì đến các khoản nợ giữa ông L, bà M với ông T. Việc ông T khởi kiện, bà H đề nghị ông L, bà M phải trả lại số tiền 326.000.000đ cho ông T, bà H không có ý kiến gì.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người làm chứng ông Nguyễn Văn T1 trình bày có nội dung như sau:

Ngày 13/01/2017 ông T1 có chứng kiến việc ông T với ông L, bà M thỏa thuận với nhau viết lại giấy vay tiền, với nội dung: Trước đây ông T cho ông L và bà M vay tiền, đợt 1 là tháng 12/2015 vay 70.000.000đ; đợt 2 tháng 10/2016 vay 120.000.000đ; đợt 3 tháng 11/2016 vay 76.000.000đ; ông T với ông L, bà M thỏa thuận viết gộp 03 khoản nợ trên và tiền lãi của cả 03 khoản nợ trên là 32.000.000đ vào 01 giấy vay tiền đề ngày 13/01/2017. Các bên thống nhất như trên, sau đó bà M đứng ra viết giấy vay tiền ngày 13/01/2017 và ông L, bà M, ông T ký vào giấy, ông T1 ký vào phần người làm chứng. Sau khi viết xong giấy vay tiền ông T đưa các giấy vay nợ của 03 đợt trên cho vợ chồng ông L, bà M xé bỏ. Ông chỉ chứng kiến việc ông T và ông L, bà M thỏa thuận viết giấy vay tiền ngày 13/01/2017, còn việc vay tiền của các đợt trước đó giữa ông T và ông L, bà M cụ thể như thế nào ông không biết, không chứng kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền gốc 326.000.000đ (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015..

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính tiền lãi của ông Nguyễn Văn T. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk, với nội dung như sau: Ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M có vay của ông Nguyễn Văn T 03 đợt với số tiền vay gốc là 250.000.000đ và đã trả số tiền cả gốc và lãi là 307.800.000đ, nên không còn nợ tiền ông T nữa; lý do có giấy vay tiền ngày 13/01/2017, là do ông T tính mức lãi vay là 4000đ/1 ngày/01 triệu đồng của các khoản vay, nên khi tính toán, đối chiếu công nợ, thì tổng cộng cả gốc và lãi là 498.887.000đ, vợ chồng ông L, bà M đã trả 307.800.000 đồng và còn lại 191.087.000 đồng, thì ông T nói số tiền còn nợ là 190.000.000đ sẽ ghi lại giấy vay tiền mới như hai khoản vay trước là 120.000.000đ và 70.000.000đ; khoản tiền lãi tính đến 13/12/2016, số tiền 74.000.000đ và bà M vay thêm 2.000.000đ, nên thành khoản đợt 3 là 76.000.000đ; còn khoản lãi 32.000.000đ ghi trong giấy là tiền lãi tính từ ngày 13/12/2016 đến ngày 13/01/2017. Do đó khoản tiền mà ông T khởi kiện thực tế là tiền lãi tính được theo mức lãi suất cao của khoản vay gốc, bản án sơ thẩm tuyên vợ chồng ông L, bà M phải trả cho ông T số tiền 326.000.000 đồng gốc là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án, để bảo vệ quyền lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M đã thừa nhận các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp là chữ ký, chữ viết của mình, bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn 02 lần là 307.800.000đ, nhưng các khoản

vay này đều trả trước ngày chốt nợ 13/01/2017, tại giấy chốt nợ lại không thể hiện việc trừ nợ và cũng không ghi nhận việc bị đơn đã trả một phần nợ vào giấy chốt nợ. Do không đủ cơ sở xác định số tiền 307.800.000đ là trả khoản nợ vay, nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc ông L, bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền 326.000.000đ là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay là 326.000.000đ và cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 25/11/2015 và giấy vay tiền ngày 13/01/2017 do bị đơn là ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M ký và viết.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L và bà M cho rằng tổng số tiền vay của ông Nguyễn Văn T các lần là 250.000.000đ và đã trả cho ông T tiền gốc và lãi hai lần là 307.800.000đ, xét thấy: Lần chuyển khoản 300.000.000đ vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H (vợ ông T) là ngày 09/12/2016 và lần chuyển số tiền 7.800.000đ vào tài khoản của bà H là ngày 17/3/2016, nhưng đến ngày 13/01/2017 thì hai bên mới đối chiếu chốt nợ, với nội dung xác nhận việc ông L, bà M có vay và còn nợ số tiền là 298.000.000đ (trong đó tiền gốc 266.000.000đ và lãi 32.000.000đ); như vậy, thời điểm bị đơn chuyển tiền cho bà H đều trước ngày đối chiếu công nợ, nhưng đến khi đối chiếu công nợ bị đơn lại vẫn xác nhận và ký giấy nhận nợ số tiền 298.000.000đ và giấy chốt nợ cũng không ghi nhận việc bị đơn đã trả một phần nợ vào giấy chốt nợ, nên ý kiến bị đơn xác định số tiền 307.800.000đ là trả khoản vay theo giấy chốt nợ ngày 13/01/2017, là không hợp lý và không có căn cứ, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đây là tiền để trả các khoản vay được ghi trong giấy vay tiền ngày 13/01/2017. Mặt khác qua tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn và bị đơn cung cấp đã thể hiện: Vào ngày 08/12/2016, bà Nguyễn Thị H có gửi cho ông T số tiền 300.000.000đ qua Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố B, Bắc Đăk Lăk và ông T đã rút số tiền này vào ngày 09/12/2016; cũng trong ngày 09/12/2016, bà M đã đứng tên chuyển vào tài khoản của bà H số tiền là 300.000.000đ. Như vậy ý kiến trình bày và giải trình của nguyên đơn về lý do bà M chuyển số tiền 300.000.000đ vào tài khoản của bà H là có cơ sở và phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cũng như bị đơn đã cung cấp. Bị đơn cho rằng nguyên đơn cho vay lãi suất cao (4.000đ/01 ngày/01 triệu đồng), nên khi tính toán, đối chiếu công nợ, thì tổng cộng cả gốc, lãi là 498.887.000đ và sau khi trừ khoản tiền đã trả 307.800.000đ, thì số tiền ghi trong giấy nợ thực chất là tiền lãi. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ

chứng minh đây là tiền lãi, trong khi nội dung giấy vay tiền cũng như nguyên đơn xác định số tiền theo giấy vay ngày 13/01/2017, thì tiền gốc là 266.000.000đ và lãi 32.000.000đ, về lãi suất cho vay là 3%/tháng. Do đó, ý kiến trình bày của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại cấp sơ thẩm bị đơn xác định khoản tiền 76.000.000 đồng ghi trong giấy vay tiền ngày 13/01/2017 là tiền gốc và lãi của khoản vay ngày 25/11/2015 là 60.000.000đ (gốc 60.000.000đ và lãi là 16.000.000đ). Tuy nhiên, tại đơn kháng cáo bị đơn lại xác định khoản vay 60.000.000 đồng ngày 25/11/2015, tính cả gốc lẫn lãi đến ngày 13/01/2017 là 145.000.000đ và đã được viết riêng một giấy vay tiền khác và chưa tới hạn thanh toán; còn tại đơn giải trình công nợ ngày 15/12/2017, bị đơn lại xác định khoản tiền 76.000.000đ, là tổng số tiền lãi suất tính đến ngày 13/12/2016 của các khoản vay trước đó mà bị đơn chưa thanh toán (trong đó tổng lãi là 74.000.000đ và bị đơn vay thêm 2.000.000đ). Như vậy, lời trình bày của bị đơn về số nợ vay là không thống nhất và mâu thuẫn, nhưng không có chứng cứ để chứng minh ý kiến của mình. Đồng thời, theo như trình bày và giải trình của bị đơn thì có đủ cơ sở xác định khoản tiền vay 60.000.000đ vào ngày 25/11/2015 và khoản tiền 76.000.000đ được ghi tại giấy vay ngày 13/01/2017, là hai khoản khác nhau. Bị đơn có cung cấp tài liệu là tờ giấy có bút tích của bà Nguyễn Thị H về tính toán lãi được số tiền 74.080.000đ, sau đó bị đơn đã vay thêm 2.000.000đ, nên thành khoản tiền 76.000.000đ ghi tại giấy vay ngày 13/01/2017, tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, đồng thời tại giấy vay ngày 13/01/2017 thì khoản tiền 76.000.000đ, lại thể hiện là khoản nợ gốc, nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của bị đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự và căn cứ giấy vay mượn tiền đề ngày 25/11/2015, giấy vay tiền đề ngày 13/01/2017, xét thấy: Có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M có vay và hiện còn nợ ông Nguyễn Văn T số tiền gốc vay ngày 25/11/2015 là 60.000.000đ và số tiền vay ngày 13/01/2017 là 266.000.000đ, tổng cộng số tiền còn nợ là 326.000.000đ, do đó bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc 326.000.000đ, là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 326.000.000đ (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng). Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.300.000đ (Mười sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí 8.950.000đ (Tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tại biên lai số: 040546 ngày 05/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị M, mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004085 ngày 11/10/2017 và biên lai thu số AA/2016/0004084 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình